

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG VĨNH THÔNG

Số: 2591 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vĩnh Thông, ngày 16 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao tài sản công nhà, đất, xe ô tô về các đơn vị sự nghiệp, phòng ban chuyên môn và Đảng ủy phường quản lý, sử dụng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG VĨNH THÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân An Giang về việc giao tài sản công nhà, đất và xe ô tô về Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông để quản lý, sử dụng;

Căn cứ Công văn số 8380/BTC-QLCS ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bổ sung việc bố trí, sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính;

Theo Đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 144/TTr-KTHTĐT ngày 16 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các đơn vị sự nghiệp, phòng ban chuyên môn và Đảng ủy phường quản lý, sử dụng tài sản công nhà, đất và xe ô tô

a) Quản lý và sử dụng tài sản công là 65 cơ sở nhà, 66 cơ sở đất (Phụ lục 1 đính kèm).

b) Quản lý và sử dụng tài sản công là 01 xe ô tô phục vụ công tác (Phụ lục 2 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có Quyết định giao tài sản của Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm:

Căn cứ vào sổ tài sản cố định, sổ công cụ, dụng cụ trong phạm vi kê toán, thông tin tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (<https://qltsc.mof.gov.vn/>), Phần mềm tổng kiểm kê tài sản công (<https://kktsc.mof.gov.vn/>), Phần mềm quản lý tài sản nhà nước (<https://qltsnn.mof.gov.vn/>), Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công và hướng

dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản đến ngày 31/12/2024 (nếu chưa có thông tin về nguyên giá và giá trị còn lại); xác định cá nhân, bộ phận, đơn vị trực thuộc phạm vi quản lý, sử dụng tài sản làm căn cứ hạch toán tăng tài sản trên sổ kế toán và trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (<https://qltsc.mof.gov.vn/>) theo đúng quy định hiện hành.

Đối với tài sản công là tài sản cố định và công cụ dụng cụ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị chưa báo cáo trình Ủy ban nhân dân phường quyết định giao tài sản, đề nghị phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị khẩn trương rà soát, gửi Ủy ban nhân dân phường phê duyệt chậm nhất ngày **31/10/2025**.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT phường (để b/c);
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, KTHĐTĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Ngô Việt Trung



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 1

Danh mục cơ sở nhà, đất, công trình khác gắn liền với đất giao về các đơn vị sự nghiệp, phòng ban chuyên môn và Đăng ủy phường quản lý, sử dụng
(Kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
			Đất	Nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng		123.807,8	30.226,5	283.321.435.418,0	234.509.885.718,0	66	
1	Văn phòng Đảng ủy phường							
1.1	Văn phòng Đảng ủy phường	Số 720 ấp Tà Tây, xã Phi Thông	14.873,40		5.376.000.000	5.376.000.000	1	
				1.470,37	1.865.390.344	896.997.371		
2	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Vinh Thông							
2.1	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Vinh Thông	Số 1534 đường 30/4, KP3, phường Vinh Thông	1.304,30		1.476.000.000	1.476.000.000	1	
				613,00	526.193.000	23.532.623		
3	Văn phòng HĐND và UBND phường Vinh Thông							
3.1	Trụ sở BCH Quân sự phường	đường Trần Văn Trà, KP3, phường Vinh Thông	687,60		2.900.000.000	2.900.000.000	1	
				217,80	1.200.000.000	912.000.000		
3.2	Trụ sở Khó khăn (cũ)	Số 09 Đường Mạc Thiên Tích, KP3, phường Vinh Thông	166,70		112.640.000	112.640.000	1	
				166,70	164.946.000	-		
3.3	Trụ sở Khu phố 1	Đường Văn Tiến Dũng, KP1, phường Vinh Thông	158,70		120.000.000	120.000.000	1	
				50,00	94.283.368	-		
3.4	Trụ sở Khu phố 2	Đường 30/4, KP2, phường Vinh Thông	940,50		132.000.000	132.000.000	1	
				54,00	60.000.000	-		
3.5	Trụ sở Khu phố 3	Tổ 01, đường Mạc Thiên Tích, KP3, phường Vinh Thông	1.594,50		1.283.000.000	1.283.000.000	1	
				54,00	80.509.420	-		
3.6	Trụ sở Khu phố 4	đường Nguyễn Văn Tư, KP4, phường Vinh Thông	249,60		221.000.000	221.000.000	1	
				57,00	60.000.000	-		
3.7	Trụ sở Khu phố 5	đường Phan Văn Nhờ, KP5, phường Vinh Thông	82,80		90.000.000	90.000.000	1	
				57,00	101.943.930	-		



STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
			Đất	Nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.8	Trụ sở Khu phố 6	Tổ 12, Đường Nguyễn Chánh, KP6, phường Vĩnh Thông	636,70		2.616.000.000	2.616.000.000	1	
3.9	Trụ sở ấp Phú Hòa, xã Phi Thông	Tổ 04 đường 30/4, ấp Phú Hòa, xã Phi Thông	95,10	55,00	60.000.000	-	1	
3.10	Trụ sở ấp Tà Tây, xã Phi Thông	Số 772 đường 30/4, tổ 18, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	243,40	50,00	193.200.000	193.200.000	1	
3.11	Trụ sở ấp Sóc Cung (cũ), xã Phi Thông	Tổ 05 đường 30/4, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	156,50	89,00	500.850.000	500.850.000	1	
3.12	Trụ sở ấp Tà Keo Vàm (cũ), xã Phi Thông	Tổ 05 đường Trần Văn Luân, ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	62,20	50,00	144.008.000	-	1	
3.13	Nhà văn hóa kết hợp khu thể thao, Trụ sở ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	Tổ 04 đường Trần Văn Luân, ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	3.135,09	100,00	220.500.000	220.500.000	1	
3.14	Trụ sở ấp Trung Thành + Nhà văn hóa - khu thể thao ấp + điểm phụ trường Mẫu giáo Hoa Lan	Số 72 đường Nguyễn Chánh, tổ 02, ấp Trung Thành, xã Phi Thông	1.447,10	190,38	84.000.000	89.600.000	1	
3.15	Nhà Văn hóa kết hợp khu thể thao cấp Sóc Cung - mới	Đường Kênh Giữa, tổ 04, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	2.243,60	100,00	1.328.027.000	1.328.027.000	1	
3.16	Nhà Văn hóa kết hợp khu thể thao ấp Tà Keo Vàm - mới	Tổ 04 đường Mai Thành Tâm, ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	2.056,00	100,00	737.282.062	737.282.062	1	
3.17	Nhà làm việc UBND xã Mỹ Lâm (cũ)	Áp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.	3.377,40	1.688,70	1.450.400.000	1.450.400.000	1	
3.18	Trụ sở Trung tâm văn hóa thể thao xã Mỹ Lâm (cũ)	Áp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.	556,60	556,60	653.776.517	569.776.517	1	
3.19	Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Lâm (cũ)	Áp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.	560,00	220,00	488.000.000	488.000.000	1	
3.20	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Hưng Giang	ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	83,80	83,80	901.195.481	901.195.481	1	



STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
			Đất	Nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3.21	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Tân Điền	Tân Điền, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	150,80		226.200.000	226.200.000	1	
3.22	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Tân Hưng	Tân Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	500,00	150,80	335.450.000	134.079.365		
3.23	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Mỹ Hưng	Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	367,20	100,00	175.000.000	175.000.000	1	
3.24	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Mỹ Trung	Mỹ Trung, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	69,70	74,00	373.961.000	149.472.212		
3.25	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Mỹ Bình	Mỹ Bình, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	179,80	69,70	514.080.000	514.080.000	1	
3.26	Nhà văn hóa - Trụ sở ấp Mỹ Thạnh	Mỹ Thạnh, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	1.435,70	77,00	388.476.205	207.096.665		
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc				24.395.000	24.395.000	1	
4	Ban quản lý dự án phường				343.200.408	114.285.736		
4.1	Nhà Văn hóa - Khu thể thao ấp Tà Tây (Đất khu thể dục thể thao) - mới	Đường Nguyễn Văn Huyền, tổ 24, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	1.084,20	155,80	62.930.000	62.930.000	1	
5	Trường Mẫu giáo Hoa Lan	718 đường 30/4, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	2.169,80	1.134,42	344.723.426	114.792.901		
6	Trường mẫu giáo Ánh Dương	đường Trần Văn Trà, KP3, phường Vĩnh Thông	3.019,20	550,00	502.495.000	502.495.000	1	
7	Trường TH Trần Quốc Toản				466.642.842	155.339.206		
7.1	Điểm chính (thửa 1)	Kênh Giữa, đường Phan Văn Chương, 81 ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	1.628,50	960,00			1	
7.2	Điểm chính (thửa 2)	Kênh Tà Keo, đường Phan Văn Chương, 81 ấp Tà Keo Ngọn, xã Phi Thông	1.644,80	992,00	1.823.920.000	1.823.920.000		
7.3	Điểm Tà Keo 2	289 đường Trần Văn Luân, ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	1.694,00	384,00	1.064.849.000	-	1	
					1.842.176.000	1.842.176.000		
					2.783.840.509	1.996.968.316	1	
					1.897.280.000	1.897.280.000	1	
					947.986.061	7.675.632		

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
			Đất	Nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7.4	Điểm Xẻo Nổ	31 đường Mai Thành Tâm, ấp Tà Keo Vàm, xã Phi Thông	758,40		849.408.000	849.408.000	1	
				320,00	594.495.000	3.344.874		
8	Trường TH Trần Bình Trọng							
8.1	Điểm Chính	123A đường Văn Tiến Dũng, ấp Phú Hòa, xã Phi Thông	3.282,20		3.676.064.000	3.676.064.000	1	
				800,00	2.717.537.545	615.674.810		
8.2	Điểm Kinh Sáu (mới)	đường Phạm Thành Lượng, Tổ 13, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	986,00		1.104.320.000	1.104.320.000	1	
				288,00	993.792.447	-		
8.3	Điểm Xóm 7 (điểm lẻ xóm 7)	257 đường Văn Tiến Dũng, ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	261,60		292.992.000	292.992.000	1	
				256,00	304.122.000	-		
8.4	Điểm lẻ Nghĩa Trang	Đường 30/4, Ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	700,90		1.471.890.000	1.471.890.000	1	
				256,00	236.540.797	94.545.358		
8.5	Điểm Kinh Sáu cũ	ấp Sóc Cung, xã Phi Thông	385,00		250.250.000	250.250.000	1	
9	Trường TH Phạm Ngũ Lão							
9.1	Điểm chính (Điểm máy nước)	1328 đường 30/4, KP2, phường Vĩnh Thông	4.732,00		11.924.640.000	11.924.640.000	1	
				970,00	3.385.963.648	968.739.802		
9.2	Điểm Vàm Trư	Đường Nguyễn Văn Tư, Khu phố 1	770,40		1.078.560.000	1.078.560.000	1	
				275,00	846.487.000	-		
9.3	Điểm Dây Ốc	Kênh Dây Ốc, KP1, phường Vĩnh Thông	594,00		831.600.000	831.600.000	1	
				294,00	401.316.697	-		
9.4	Điểm Kinh tế mới	Đường Nguyễn Chánh, KP6, phường Vĩnh Thông	751,40		1.051.960.000	1.051.960.000	1	
				126,00	307.792.000	-		
9.5	Điểm Kinh Cây Sao	Kênh Cây Sao, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	2.772,00		3.104.640.000	3.104.640.000	1	
				659,00	4.292.187.428	2.149.178.424		
9.6	Điểm Hoa Liên	Khu phố 4, phường Vĩnh Thông	536,00		750.400.000	750.400.000	1	
				178,00	1.435.654.298	107.243.375		
10	Trường TH Trần Nhật Duật							
10.1	Điểm chính	740 Đường 30/4, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	2.349,00		5.919.480.000	5.919.480.000	1	
				958,00	4.540.639.211	949.872.192		



STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
			Đất	Nhà				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.2	Điểm phụ (Sóc Suông cũ)	Đường Lê Thị Diệu, Tổ 5, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	353,80	64,00	396.256.000	Nhà xây cất đã lâu xuống cấp nặng, do thất lạc hồ sơ nên không xác định được nguyên giá	1	
10.3	Điểm phụ (Sóc Suông mới)	Đường Lê Thị Diệu, Tổ 5, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	1.015,00		1.136.800.000	1.136.800.000	1	
11	Trường THCS Ngô Sĩ Liên	632 đường 30/4, ấp Tà Tây, xã Phi Thông	6.479,30	192,00	16.327.836.000	16.327.836.000	1	
12	Trường TH& THCS Phan Huy Chú			2.160,00	3.164.886.000	864.000.000		
12.1	Điểm chính	Đường Nguyễn Chánh, ấp Trung Thành, xã Phi Thông	6.801,60	1.916,52	7.617.792.000	7.617.792.000	1	
12.2	Điểm Cababay	Đường Ngã Cái, ấp Trung Thành, xã Phi Thông	1.046,30	128,00	1.171.856.000	1.171.856.000	1	
12.3	Điểm Nền chùa	Đường Nguyễn Chánh, ấp Trung Thành, xã Phi Thông	3.559,10	128,00	3.986.192.000	3.986.192.000	1	
12.4	Nhà công vụ cho giáo viên	Đường Nguyễn Chánh, ấp Trung Thành, xã Phi Thông	220,00	128,00	178.920.000	-		
13	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	Số 1414 đường 30/4, phường Vĩnh Thông, tỉnh Kiên Giang	6.480,00	1.248,00	246.400.000	246.400.000	1	
14	Trường Mẫu giáo Mỹ Lâm				529.799.411	-		
14.1	Điểm chính	ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	3.949,30	1.920,50	14.595.504.000	14.595.504.000	1	
14.2	Điểm cầu số 3	Tân Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	709,00	131,60	7.743.506.774	3.466.160.475		
15	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 1	ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	7.109,00	1.538,00	1.786.680.000	1.786.680.000	1	
16	Trường Tiểu học Mỹ Lâm 3				385.000.000	-		
					10.663.500.000	10.663.500.000	1	
					2.817.988.663	1.604.859.261		



STT	Đơn vị	Địa chỉ	Diện tích (m ²)		Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 (đồng)	Tổng số cơ sở	Ghi chú
I	2	3	Đất	Nhà	6	7	8	9
			4	5				
16.1	Điểm Ngã Cái	Mỹ Trung, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	373,80		123.354.000	123.354.000	1	
16.2	Điểm Tân Điền	Tân Điền, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	176,70	128,00	337.739.738	-		
16.3	Điểm chính	ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	2.430,60	128,00	62.198.400	62.198.400	1	
16.4	Điểm Phước Trung	Mỹ Trung, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	1.111,30		9.187.668.000	9.187.668.000	1	
17	Trường THCS Mỹ Lâm	ấp Hưng Giang, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	7.462,70	1.176,00	3.183.539.190	1.687.200.000		
18	Trường Tiểu học Tân Hưng			128,00	2.333.730.000	2.333.730.000	1	
18.1	Điểm Chính	Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	2.164,10		15.671.670.000	15.671.670.000	1	
18.2	Điểm Hợp Tác Xã	Tân Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	1.679,40	718,00	7.886.747.207	5.526.747.207		
19	Trường THCS Mỹ Hưng	Mỹ Hưng, xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	3.152,60	318,00				
				1.454,00	1.175.580.000	1.175.580.000	1	
					363.159.382	95.722.552		
					4.413.640.000	4.413.640.000	1	
					5.132.500.000	1.570.359.000		







CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

Danh mục xe ô tô giao về Văn phòng Đảng ủy phường quản lý, sử dụng
(Kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/10/2025 của Ủy ban nhân dân phường Vinh Thông)

STT	Tên đơn vị	Loại tài sản	Tên tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Số lượng xe hiện có	Nguyên giá (Đồng)	Giá trị còn lại (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Xe ô tô dùng chung							
	Đảng ủy phường Vinh Thông	Xe ô tô	Xe ô tô con TOYOTA INNOVA 2.0 E 8 chỗ BKS 68A-006.39	2022	1	735.205.000	588.090.478	

